

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HÀ NỘI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 111/2023/DS-PT

Ngày: 17/3/2023

V/v *Tranh chấp HĐVT*.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:

Ông Trương Chí Anh

Các Thẩm phán

Bà Trần Thị Thu Nam

Bà Nguyễn Thu Hồng

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Hương Lan - Thư ký Tòa án nhân dân Thành phố Hà Nội.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Thành phố Hà Nội: Bà Hoàng Vĩnh Thảo - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Trong các ngày 14, 17 tháng 3 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân Thành phố Hà Nội xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 466/2022/TLPT- DS ngày 08 tháng 11 năm 2022 về việc: “*Tranh chấp đòi tài sản*”.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 58/QĐ-PT ngày 10 tháng 02 năm 2023 của Tòa án nhân dân TP Hà Nội giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Lê Thị H, sinh năm 1967; (*Có mặt tại phiên tòa*)

HKTT: P, đường A, phường N, thị xã M, tỉnh Hưng Yên.

Nơi ở: Số nhà 821-823 đường L, phường H, thị xã M, tỉnh Hưng Yên.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho Bà H là: Luật sư Vũ Hồng T và LS Bùi Văn Đ – Văn phòng V, Đoàn luật sư thành phố Hà Nội. Ông Thanh có mặt, ông Đoàn vắng mặt.

Bị đơn:

1. Ông Bùi Hữu T, sinh năm 1972; (*có mặt tại phiên tòa*)

2. Bà Nguyễn Thị Thu H, sinh năm 1977; (*vắng mặt tại phiên tòa*)

Cùng HKTT: Số 12 ngách 186/1 đường B, phường C, quận B, thành phố Hà Nội.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn là: Luật sư Ngô Quốc H và LS Ngô Thị Thu T – Công ty Luật TNHH N, Đoàn luật sư thành phố Hà Nội. Bà T ông H đều có mặt tại phiên tòa.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

Ông Nguyễn Mạnh C, sinh năm 1976; (*có mặt tại phiên tòa*)

HKTT: số 9 ngõ 85 phố X, phường D, quận C, thành phố Hà Nội.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện và những lời khai tiếp sau cũng như tại phiên tòa- Nguyên đơn Bà Lê Thị H trình bày như sau:

Bà H và vợ chồng Bùi Hữu T, Nguyễn Thị Thu H là bạn bè quen biết qua ông Bùi Hữu D (em trai Ông T).

Ngày 08/9/2011 Ông T gọi điện thoại hỏi vay bà số tiền 2.000.000.000đ với lý do: có việc gấp cần lo, hẹn khoảng 2-3 ngày sẽ trả lại tiền.

Ngày 09/9/2011 bà đã vay bà L số tiền 2.000.000.000đ và chuyển khoản số tiền này cho Ông T vay (chuyển qua Ngân hàng Sacombank- chi nhánh phố Nối, Mỹ Hào, Hưng Yên (nay là thị xã Mỹ Hào) sang Ngân hàng Sacombank- Ba Đình). Bà và Ông T không thỏa thuận thời hạn vay, nhưng có thỏa thuận miệng về lãi suất (không nhớ bao nhiêu %). Ông T có gọi điện thoại cho bà để xác nhận đã nhận được tiền bà chuyển qua ngân hàng và có nhắc lại khoảng 2-3 ngày sẽ trả lại tiền cho bà.

Hết hạn 2 đến 3 ngày bà không thấy Ông T trả tiền vay, nên tháng 10/2011 bà đến nhà Ông T để đòi tiền. Tại nhà Ông T có mặt vợ chồng Ông C bà Vân (là anh chị vợ của Ông T). Ông T có nói số tiền 2.000.000.000đ Ông T vay của bà là vay hộ Ông C bà Vân. Bà có nói không biết Ông C bà V mà chỉ biết Ông T vay tiền của bà thôi.

Ông T có yêu cầu vợ chồng C Vân viết Giấy vay tiền nhưng không đề ngày tháng với nội dung “ Ngày 09/9/2011, tôi có vay của Bà H ở Hưng Yên số tiền là 2.000.000.000đ hẹn với Bà H sang cuối tháng 2/2014 tôi sẽ chuyển tạm thời làm thủ tục sang tên cho Bà H số đất là 50m2 tại cầu Giấy, Hà Nội... ”. Rồi Ông C đưa cho bà Giấy vay tiền này, nhưng bà vẫn nói bà chỉ biết vợ chồng Thuận không biết C Vân là ai và cầm Giấy vay tiền này về.

Đến cuối tháng 2/2014 không thấy Thuận trả tiền theo như Giấy vay tiền mà Ông C viết nên bà lại đến nhà Thuận đòi nợ. Mỗi lần bà đến Ông T đều gọi vợ chồng Ông C cùng có mặt. Do chưa có tiền trả nên Ông C lại viết Giấy hẹn trả tiền, giấy xác nhận nợ, biên bản làm việc, bản cam kết, giấy khát nợ. Bà cầm tất cả các giấy tờ này.

Ngày 18/01/2020 bà lại đến nhà Ông T, và tại đây Ông C bà Vân lại làm giấy tờ hứa hẹn trả nợ đưa bà cầm về.

Từ khi cho Ông T vay tiền, Ông T có nhờ Ông C chuyển trả cho bà một số tiền lãi. Số tiền lãi bà nhận được do Ông C chuyển là 1.220.000.000đ.

Hiện nay bà đang cầm các giấy tờ liên quan đến số tiền 2.000.000.000đ mà bà cho Ông T vay tháng 9/2011 (và do Ông T yêu cầu Ông C lập tại nhà Ông T) như sau: *Giấy vay tiền của Ông Nguyễn Mạnh C viết ngày 9/9/2011; Giấy vay tiền của Ông Nguyễn Mạnh C viết ngày 8/11/2014; Giấy trả nợ của Ông Nguyễn Mạnh C viết*

ngày 31/12/2014; Bản cam kết của Ông Nguyễn Mạnh C viết ngày 13/2/2015; Giấy nhận nợ của Ông Nguyễn Mạnh C viết ngày 08/12/2015; Giấy hẹn trả nợ của Ông Nguyễn Mạnh C viết ngày 21/1/2016; Giấy khát nợ của Ông Nguyễn Mạnh C viết ngày 13/6/2016; Giấy hẹn trả tiền của Ông Nguyễn Mạnh C viết ngày 6/7/2016; Biên bản làm việc giữa Ông C và Bà H ngày 8/11/2016; Biên bản thỏa thuận của Ông Nguyễn Mạnh C viết ngày 08/12/2016; Giấy hẹn trả tiền của Ông Nguyễn Mạnh C viết ngày 05/1/2017; Giấy hẹn của Ông Nguyễn Mạnh C viết ngày 05/01/2017; Biên bản làm việc ngày 25/01/2017; Giấy xác nhận nợ của C, V, T, H, H2 viết ngày 26/1/2017 (có nội dung: Ông C nhờ Thuân vay hộ 02 tỷ đồng); Giấy xác nhận nợ của C, Vân, Thuân, Hà, viết ngày 30/12/2018; Giấy xác nhận nợ của C, Vân, Thuân, Hà, viết ngày 30/12/2019; Giấy xác nhận nợ của C, V, T, H, H2 viết ngày 18/01/2020. (có nội dung: Ông C nhờ Thuân vay hộ 02 tỷ đồng) ;Biên bản xác nhận nợ tiền của C, V, T, H, H2 viết ngày 10/02/2021. (có nội dung: Ông C nhờ T vay hộ 02 tỷ đồng) .

Bà có ký xác nhận một số giấy tờ trên do Ông T yêu cầu bà ký với mục đích Ông C hứa trả tiền cho bà. Có một bản đánh máy do kế toán của bà đánh máy theo nội dung bà đọc liên quan đến số tiền bà chuyển cho Ông T vay 2.000.000đ, bản này có đủ chữ ký của mọi người. Nhưng bản chất bà cho Ông T vay tiền chứ không cho Ông C vay tiền. Bà đòi nợ không được thì Ông T và Ông C tự viết giấy với nhau xong yêu cầu bà ký. Đến nay bà xác nhận mới nhận được một số tiền lãi tháng cộng là 1.220.000.000đ, còn tiền gốc chưa trả.

Nay bà yêu cầu Ông T trả bà tiền vay gốc là 2.000.000.000đ và tiền lãi tạm tính từ ngày 9/9/2011 đến ngày 9/9/2021 là 2.100.000.000đ (trừ số tiền lãi đã nhận 1.220.000.000đ) , nên tiền lãi còn là 880.000.000đ. Từ ngày 10/9/2021 cho đến khi Tòa án đưa vụ án ra xét xử Ông T còn phải trả tiền lãi cho bà theo quy định pháp luật.

Bị đơn Ông Bùi Hữu T trình bày: Ông quen biết Bà H qua ông Quân (là nhân viên của Công ty ông) và có biết Bà H có cho vay tiền. Còn Ông C là ông em đồng hao với ông.

Ông C có nhu cầu cần tiền và nhờ ông giới thiệu người có tiền cho vay. Ông có giới thiệu Bà H là người chuyên cho vay tiền.

Ngày 08/9/2011 ông có gọi điện cho Bà H giới thiệu có Ông C (họ hàng) cần vay 2.000.000.000đ và hỏi bà có xử lý được không? Bà H nhất trí cho vay và có tính lãi nhưng lãi bao nhiêu % ông không nhớ; và có hạn trả nợ nhưng ông cũng không nhớ. Do Ông C không có chứng minh thư nhân dân nên Bà H đã chuyển tiền qua chứng minh thư nhân dân cho ông. Ngày 09/9/2011, Bà H đã chuyển tiền 2.000.000.000đ cho ông thông qua ngân hàng. Ông rút tiền và giao cho Ông C số tiền 2.000.000.000đ này. Sau này Ông C và Bà H gặp nhau rồi Ông C viết giấy vay tiền của Bà H (chính là số tiền 2.000.000.000đ ban đầu Bà H chuyển qua chứng

minh thư nhân dân của ông. Ông C và Bà H có thỏa thuận lãi và hạn trả nợ như thế nào ông không biết. Nhưng ông chứng kiến việc Ông C viết giấy vay tiền Bà H, giấy cam kết trả nợ, khát nợ...và vợ chồng ông chỉ ký với tư cách người làm chứng. Bà H đang cầm các giấy tờ này.

Ông được biết, Ông C đã trả tiền cho Bà H qua các đợt là 1.220.000.000đ, trong số tiền trả này ông xác nhận có 1 lần ông cầm 100.000.000đ đi cùng Ông C trả trực tiếp cho Bà H.

Ông chỉ là người vay tiền hộ Ông C, Bà H vợ ông không biết việc này.

Nay Bà H lại kiện đòi tiền ông là không đúng. Bà H phải kiện đòi tiền Ông C.

Bà Nguyễn Thị Thu H (vợ Ông T) nhất trí như lời khai của Ông T.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan Ông Nguyễn Mạnh C khai: Ông xác nhận ngày 9/9/2011 Ông T có chuyển cho ông số tiền 2.000.000.000đ do ông nhờ Ông T vay hộ và vay qua Bà H.

Khi nhận được số tiền 2.000.000.000đ, ông có gọi điện thỏa thuận với Bà H về lãi khoảng 2.000đ-3.000đ/1 triệu/ 1 ngày.

Ông cũng đã viết giấy nhận nợ với Bà H với tư cách ông là người vay tiền và Bà H ký bên người cho vay tiền còn Ông T chỉ là người làm chứng. Quá trình trả nợ tiền vay: ông đã trả cho Bà H qua mấy đợt là 1.220.000.000đ cả gốc và lãi trong đó có 1 lần ông nhờ Ông T trả hộ 100.000.000đ tiền lãi, còn các lần khác đều do ông trả.

Ông xác định số tiền vay của Bà H gốc là 2.000.000.000đ đã được ông trả 1.220.000đ nay còn nợ Bà H 780.000.000đ. Bà H cho rằng số tiền ông đã trả 1.220.000.000đ chỉ là tiền lãi thì đề nghị Bà H làm rõ mức lãi suất bà cho ông vay là bao nhiêu %?.

Tại phiên toà: Nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, bị đơn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo; các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của Ông Bùi Hữu T phát biểu luận cứ cho rằng trong vụ án này nghĩa vụ trả nợ đã được các bên đồng ý chuyển giao cho Ông C, thực chất từ trước đến nay Ông C là người trả nợ cho Bà H. Do đó đề nghị HĐXX cấp phúc thẩm: Chấp nhận đơn kháng cáo của Ông T; tuyên bố không chấp nhận yêu cầu của Bà H về việc buộc Ông T trả nợ số tiền gốc là 2.000.000.000 đồng và tiền lãi.

Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của Bà Lê Thị H phát biểu luận cứ và đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của Ông T, vì nếu Ông T cho rằng Ông T không phải là người vay tiền của Bà H thì Ông T không có nghĩa vụ trả nợ để mà chuyển giao, do đó cần xác định Ông T là người vay tiền của Bà H, nay Bà H khởi kiện yêu cầu Ông T trả số nợ này; do đó đề nghị Hội đồng xét xử giữ nguyên bản án sơ thẩm.

-Đại diện VKS nhân dân TP Hà Nội phát biểu quan điểm:

+ Về thủ tục tố tụng: Các bên đương sự đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ do pháp luật quy định; Thẩm phán và HĐXX phúc thẩm đã thực hiện nghiêm túc quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

+ Về nội dung vụ án: Trong các giấy xác nhận nợ chưa nêu rõ vấn đề thể hiện Bà H đồng ý việc là chuyển việc nợ cho Ông C mà chỉ thể hiện Ông C trả tiền cho Bà H. Tâm lý của người đi đòi tiền là ai trả thì đều được, miễn là trả được tiền cho mình nên khi Ông C đứng ra trả nợ thì Bà H cũng chấp nhận. Việc Tòa án cấp sơ thẩm xác nhận Ông T là người đi vay và phải có nghĩa vụ trả nợ cho Bà H là có căn cứ. Tuy nhiên về phần tính lãi cần được xem xét lại; Do đó đề nghị HĐXX sửa bản án sơ thẩm, không chấp nhận kháng cáo về tư cách người tham gia tố tụng của bị đơn, và sửa về việc tính lãi.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, yêu cầu của các bên đương sự; Luận cứ của các Luật sư; quan điểm giải quyết vụ án của đại diện VKSND thành phố Hà Nội.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

I/ Về thủ tục tố tụng:

Bị đơn Bùi Hữu T và Nguyễn Thị Thu H có đơn kháng cáo bản án sơ thẩm trong hạn luật định nên hội đồng xét xử chấp nhận và xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

II/ Về nội dung vụ án:

[1]. Ông Bùi Hữu T và Bà Lê Thị H quen biết nhau qua một người bạn khác. Ông C và Ông T có quan hệ ông em trong gia đình.

Trong các bản lời khai và tại phiên tòa, Ông T và Bà H, Ông C đều xác nhận: ngày 09/9/2011, Bà H chuyển tiền cho Ông T vay qua ngân hàng là 2.000.000.000đ. Kể từ ngày chuyển tiền cho Ông T vay đến nay, các bên đều công nhận Ông T và Ông C đã trả Bà H số tiền là 1.220.000.000đ qua hình thức: trả tiền mặt trực tiếp được bên Bà H lập phiếu nhận tiền và trả tiền qua chuyển khoản ngân hàng và sau này không trả được nữa.

Bà H khởi kiện đòi tiền cho Ông T vay là 2.000.000.000đ.

Còn Ông T và Ông C xác nhận: Ông T vay hộ Ông C và Ông C đã viết giấy nhận nợ cho Bà H; Ông C trả tiền cho Bà H qua các đợt là 1.220.000.000đ và đây là tiền trả vào gốc vay. Ông C xin tiếp tục trả số tiền vay gốc còn lại cho Bà H.

Do các bên có tranh chấp về việc ai vay tiền và ai có trách nhiệm trả tiền cho Bà H, trả bao nhiêu tiền gốc và lãi?

[2]. Hội đồng xét xử căn cứ lời khai của các bên tại phiên tòa và đánh giá các tài liệu chứng cứ do chính Bà H đã xuất trình như sau:

[2.1]. Giấy vay tiền của Ông Nguyễn Mạnh C viết ngày 9/9/2011. Giấy gốc do Bà H giữ. Nội dung có thể hiện: Ông C xác nhận vay của Bà H 2.000.000.000đ và hẹn vào ngày tháng 2/2014 Ông C sẽ chuyển tạm thời làm thủ tục sang tên cho Bà H 50m2 tại Cầu Giấy....Nội dung giấy này thể hiện rõ Ông C xác nhận số tiền 2 tỷ Ông T vay hộ qua Bà H nay Ông C có trách nhiệm trả nợ. Và Bà H đã chấp nhận nên bà giữ giấy vay tiền này.

[2.2]. Giấy vay tiền của Ông Nguyễn Mạnh C viết ngày 8/11/2014. Giấy gốc do Bà H giữ. Có nội dung: Ông C xác nhận vay tiền Bà H 2.670.000.000đ (tại phiên tòa, Ông C có khai số tiền này có cả tiền vay gốc và tiền lãi).

[2.3]. Giấy trả nợ của Ông Nguyễn Mạnh C viết ngày 31/12/2014. Giấy gốc do Bà H giữ. Nội dung của giấy này thể hiện: Ông C cam kết với Bà H trong tháng 1/2015 sẽ trả nợ Bà H số tiền từ 300-500 triệu đồng.

[2.4]. Bản cam kết của Ông Nguyễn Mạnh C viết ngày 13/2/2015. Giấy gốc do Bà H giữ. Nội dung Ông C cam kết: xin Bà H thời gian 03 tháng để giải quyết trả nợ cho Bà H.

[2.5]. Giấy nhận nợ của Ông Nguyễn Mạnh C viết ngày 08/12/2015. Bản gốc do Bà H giữ.

[2.6]. Giấy hẹn trả nợ của Ông Nguyễn Mạnh C viết ngày 21/1/2016. Bản gốc Bà H giữ. Nội dung thể hiện Ông C hẹn trả nợ tiền Bà H trước tết nguyên đán 2016...

[2.7]. Giấy khất nợ của Ông Nguyễn Mạnh C viết ngày 13/6/2016. Bản gốc Bà H giữ.

[2.8]. Giấy hẹn trả tiền của Ông Nguyễn Mạnh C viết ngày 6/7/2016. Bản gốc Bà H giữ.

[2.9]. Biên bản làm việc giữa Ông C và Bà H ngày 8/11/2016. Bản gốc Bà H giữ. Nội dung biên bản thể hiện rõ: Người cho vay tiền Lê Thị Huyền. Người vay tiền Nguyễn Mạnh C. Người làm chứng Bùi Hữu T, Nguyễn Thị Thu H. Và nội dung kể của Bà H “ Ngày 06/7/2016 Ông Nguyễn Mạnh C cùng vợ là Nguyễn Thuần Vân có hẹn tôi đến nhà của Ông T để trả nợ số tiền đã vay theo giấy nhận tiền ngày 06/7/2016, ngày 06/11/2016 tôi đã ra nhà Ông T theo hẹn nhưng Ông C và bà Vân không trả số tiền như đã hẹn- ngày 08/11/2016 tôi tiếp tục đến nhà Ông T theo hẹn nhưng Ông C và bà Vân vẫn chưa trả tiền cho tôi. Vậy tôi làm biên bản này để làm căn cứ xử lý tiếp”. Bà H ký tên dưới mục “ NGƯỜI CHO VAY TIỀN”. Ông C ký tên dưới mục “ NGƯỜI VAY TIỀN”. Ông T và vợ là Bà H ký tên dưới mục “ NGƯỜI LÀM CHỨNG”.

Bà H và Ông C đều có lời khai công nhận về việc họ có lập biên bản này và đúng chữ ký của họ. Bà H cũng công nhận ngoài số tiền 2 tỷ đồng bà chuyển cho Ông T và sau đó Ông T chuyển cho Ông C, giữa bà và Ông C không vay mượn khoản tiền nào khác. Cho thấy: Bà H là bên có tiền cho vay, Ông T là người nhận

tiền vay của Bà H ban đầu, sau đó Ông T đưa lại Ông C số tiền này. Giữa ba bên: Bà H, Ông T và Ông C đã có việc bàn giao nghĩa vụ trả nợ tiền vay của Bà H.

Xét thấy việc chuyển giao nghĩa vụ từ Ông T phải trả tiền cho Bà H đã được chuyển sang Ông C có nghĩa vụ trả tiền cho Bà H và đã được bên có quyền yêu cầu trả tiền là Bà H đồng ý bằng văn bản theo đúng quy tại Điều 370 BLDS 2015 “ *Bên có nghĩa vụ có thể chuyển giao nghĩa vụ cho người thế nghĩa vụ nếu được bên có quyền đồng ý, trừ trường hợp nghĩa vụ gắn liền với nhân thân của bên có nghĩa vụ hoặc pháp luật có quy định không được chuyển giao nghĩa vụ*”.

Việc chuyển giao nghĩa vụ trả tiền cho Bà H từ Ông T sang Ông C đã được ba bên thống nhất trước đó nên Ông C đã và đang thực hiện nghĩa vụ trả tiền cho Bà H nhưng chưa xong. Kể từ ngày nhận được số tiền 2 tỷ đồng, Ông C đã trả tiền cho Bà H qua các đợt đến năm 2017 là 1.220.000.000đ. Và Ông T cũng đã chấm dứt nghĩa vụ trả tiền cho Bà H kể từ khi ba bên thống nhất bằng miệng. Đến ngày 08/11/2016 các bên chính thức lập biên bản ghi nhận thống nhất xong việc bàn giao nghĩa vụ trả tiền từ Ông T sang cho Ông C. Ngày 18/02/2021, Bà H, Ông C lại tiếp tục lập giấy xác nhận nợ để xác nhận lại với nhau nội dung: Người vay tiền Nguyễn Mạnh C và vợ là Nguyễn Thị Thuần Vân. Người cho vay tiền là Lê Thị Huyền “ *Ngày 09/09/2011 Ông Nguyễn Mạnh C ...cùng vợ là bà Vân có nhờ Ông T vợ là Bà H ..hỏi giúp đỡ vay 2.000.000.000đ*” Có chữ ký của Bà H bên cho vay và chữ ký của Ông C, bà Vân bên vay; có chữ ký người làm chứng là Ông T và Bà H.

Năm 2022, Bà H có đơn kiện Ông T đòi tiền cho vay là không đúng. Mà phải kiện Ông C là người có nghĩa vụ trả tiền.

Tòa án sơ thẩm chấp nhận đơn khởi kiện của Bà H về việc đòi tiền Ông T là không có căn cứ. Kháng cáo của Ông T được chấp nhận. Cần sửa bản án dân sự sơ thẩm theo hướng không chấp nhận đơn khởi kiện của Bà Lê Thị H kiện Ông Bùi Hữu T.

[3]. Về án phí:

Án phí dân sự sơ thẩm: Quan hệ pháp luật vụ án là tranh chấp hợp đồng dân sự nên xác định án phí dân sự sơ thẩm không giá ngạch. Bà H khởi kiện không đúng đối tượng nên không được chấp nhận, vì vậy Bà H phải chịu án phí 300.000đ để sung công quỹ nhà nước và được đối trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Án phí dân sự phúc thẩm: Do bản án sơ thẩm bị sửa nên Ông T không phải chịu án phí phúc thẩm, hoàn trả lại Ông T số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 3 Điều 26; Điều 293; khoản 2 Điều 308; Điều 309 của Bộ luật tố tụng dân sự

- Căn cứ Điều 370, điều 372 của BLDS 2015.
- Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội khóa 14.

Tuyên xử:

1/Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Huyền về việc kiện Ông Bùi Hữu T trả tiền.

2/Về án phí lệ phí Tòa án:

- Án phí dân sự sơ thẩm: Bà H phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm, được đối trừ vào số tiền nộp tạm ứng án phí 30.000.000 đồng theo biên lai số 0068129 ngày 12/4/2022 tại Chi cục thi hành án dân sự quận Ba Đình, Hà Nội. Bà H được hoàn lại số tiền là 29.700.000đ (Hai mươi chín triệu bảy trăm nghìn) đồng do Chi cục thi hành án dân sự quận Ba Đình, Hà Nội trả.

- Án phí phúc thẩm: Hoàn trả Ông T số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm 300.000đ theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0002161 ngày 26/7/2022 tại Chi cục thi hành án dân sự quận Ba Đình, Hà Nội

Án xử công khai phúc thẩm có hiệu lực thi hành kể từ ngày tuyên án.

Thành viên Hội đồng xét xử

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Nơi nhận:

- VKSND TP Hà Nội
- Chi Cục THADS q.Ba Đình, Hà Nội
- Các đương sự;
- Lưu Hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trương Chí Anh